



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

3. 4.

317. Latā ca sajjā pavarā ca devatā
accimukhī¹ rājavarassa sirīmato,
sutā ca rañño vessavaṇassa dhītā
rājīmatī dhammaguṇehi sobhatha.²
318. Pañcetha nāriyo agamaṃsu nahāyituṃ
sītodikaṃ³ uppaliniṃ sivaṃ nadiṃ,
tā tattha nahāyitva⁴ rametva⁵ devatā
naccitva gāyitva⁶ sutā lataṃ bruvī.⁷

¹ accimatī - Ma, PTS; acchimutī - Syā.

² sobhitā - Syā.

³ sītodakaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ nhāyitvā - Ma, Syā, PTS.

⁵ rametvā - Ma, ramitvā - Syā.

⁶ naccitvā gāyitvā - Ma, Syā.

⁷ bravi - Ma, Syā, PTS.

3. 4.

317. Các Thiên nhân Latā, Sajjā, Pavarā, Accimukhī, và Sutā, con gái của đức vua Vessavaṇa, vị vua cao quý, có sự vinh quang; các nàng được nổi bật, chói sáng với những đức hạnh tự nhiên.

318. Và ở đây, năm người nữ này đã đi đến dòng sông tốt lành, có nước mát, có sen xanh để tắm. Ở đó, sau khi các nàng Thiên nhân ấy đã tắm, đã vui đùa, đã nhảy múa, đã ca hát, Sutā đã nói với Latā rằng:

319. Pucchāmi taṃ uppalamāladhāriṇī
āveḷiṇī kañcanasannibhattace,
timīratambakkhi¹ nabheva sobhane
dīghāyukī kena kato yaso tava.
320. Kenāsi bhaddo patino piyatarā
visiṭṭhakalyāṇitarassu² rūpato,
padakkhiṇā naccanagītavādite³
ācikkha no tvam naranāripucchitā 'ti.
321. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
uḷārabhoge kule suṇisā ahoṣiṃ,
akkodhanā bhattuvasānuvattinī
uposathe appamattā ahoṣiṃ.⁴
322. Manussabhūtā daharās' apāpikā⁵
pasannacittā patimābhirādhayim,
sadevaram sasseuram⁶ sadāsakaṃ
abhirādhayim tamhi kato yaso mama.
323. Sāhaṃ tena kusalena kammunā
catubbhi ṭhānehi⁷ visesamajjhagā,
āyuñca vaṇṇañca sukhaṃ balañca
khiḍḍaratiṃ⁸ paccanubhomanappakaṃ.
324. Sutaṃ nu taṃ bhāsati yaṃ ayaṃ latā
yaṃ no apucchimha⁹ akittayī no,¹⁰
patino kiramhākaṃ visiṭṭhanāriṇaṃ¹¹
gatī ca tāsam¹² pavarā ca devatā.
325. Patīsu dhammaṃ pacarāma¹³ sabbā
patibbatā yattha bhavanti¹⁴ itthiyo,
patīsu dhammaṃ pacaritva¹³ sabbā
lacchāmase bhāsati yaṃ ayaṃ latā.
326. Sīho yathā pabbatasānugocaro
mahindharam pabbatamāvasitvā,
pasayha hantvā¹⁵ itare catuppade
khudde mige khādati maṃsabhojano.
327. Tatheva saddhā idha ariyasāvikā
bhattāraṃ nissāya patiṃ anubbatā,
kodhaṃ vadhitvā abhibhuyha¹⁶ maccharaṃ¹⁷
saggamhi sā modati dhammacāriṇī 'ti.

Latāvimānaṃ.

¹ pītarattāmbakkhi - Syā.

² visiṭṭhakalyāṇitarassu - Syā.

³ naccagītavādite - Ma, Syā, PTS.

⁴ appamattā uposathe ahoṣiṃ - Ma;
appamattā uposathe - Syā, PTS.

⁵ daharā apāpikā - Ma, PTS;

daharā apāvikā - Syā.

⁶ sassuram - Syā.

⁷ ṭhānesu - Syā.

⁸ khiḍḍam ratim - Syā.

⁹ apucchimha - Syā.

¹⁰ akittayino - Syā.

¹¹ visiṭṭhā nāriṇaṃ - Syā.

¹² nesam - Syā.

¹³ paricarāma - Syā.

¹⁴ yathābhavanti - Syā.

¹⁵ gantvā - Syā.

¹⁶ abhibhuyya - Syā, PTS.

¹⁷ maccheraṃ - Syā.

319. “Hỡi nàng có mang tràng hoa sen xanh, có vòng hoa đội đầu, có làn da như là vàng, có cặp mắt màu đồng đen, chói sáng tựa như bầu trời, có tuổi thọ, em hỏi chị: Do điều gì danh tiếng đã được tạo ra cho chị?”

320. Nay chị yêu, do điều gì chị được chồng yêu quý hơn hết, được nổi bật và yêu kiều hơn về dáng vóc, được khéo léo về các việc nhảy múa, ca hát, trình tấu? Đã được hỏi bởi những (Thiên nhân) nam nữ, mong chị thuật lại cho chúng tôi.”

321. “Tôi, khi là con người ở giữa nhân loại, đã là con dâu ở gia đình có của cải cao sang. Tôi đã không có giận dữ, có sự tuân theo lệnh của chồng, không xao lãng trong ngày trai giới.

322. Khi là con người, trẻ tuổi, không ác độc, có tâm tịnh tín, tôi đã làm hài lòng người chồng, luôn cả em chồng, tôi đã làm hài lòng cha mẹ chồng, luôn cả tôi tớ. Ở nơi ấy, danh tiếng đã được tạo ra cho tôi.

323. Với nghiệp thiện ấy, tôi đây đã đạt đến trạng thái xuất sắc ở bốn lãnh vực: tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, và sức mạnh. Tôi thọ hưởng sự khoái lạc vui thích không phải là ít.

324. Lời Latā này nói có được lắng nghe không vậy? Chị đã giải thích cho chúng ta điều chúng ta đã hỏi. Nghe rằng những người chồng là số phần đặc biệt dành cho những người phụ nữ chúng ta và là các Thiên nhân cao quý đối với những người nữ ấy.

325. Tất cả chúng ta hãy thực hành phận sự đối với những người chồng, qua đó các phụ nữ trở thành những người vợ chung thủy. Sau khi thực hành phận sự đối với những người chồng, tất cả chúng ta sẽ đạt được điều Latā này nói.

326. Giống như loài sư tử, có khu vực kiếm ăn là đồi núi cao nguyên, sau khi hùng cứ ở ngọn núi là vật nâng đỡ trái đất, sau khi chế ngự rồi giết hại các loài bốn chân khác; có vật thực là thịt sống, nó ăn các loài thú nhỏ.

327. Tương tự y như thế, ở đây các nữ đệ tử của bậc Thánh, có đức tin, sau khi nương tựa chồng, chung thủy với chồng, sau khi đã tiêu diệt sự phẫn nộ và chế ngự sự bồn xồn, người nữ ấy, có thực hành Giáo Pháp, vui sướng ở cõi Trời.”

Thiên cung của Latā.